

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần 32 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Thành Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Xuân Tạo	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Thành Thắng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng
	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/04/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành, *f*



Nguyễn Thế Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Số: 42 /2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần 32**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/03/2022 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hàng năm, Công ty thực hiện nghĩa vụ về tiền sử dụng đất quốc phòng và ghi nhận chi phí tiền sử dụng đất vào kết quả kinh doanh từng năm tài chính. Theo Công văn số 69/CKT-KSV ngày 10/01/2022 của Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng V/v rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng; ngày 18/01/2022, đoàn công tác của Bộ Quốc phòng đã làm việc với Công ty để xác định số tiền sử dụng đất Công ty phải nộp từ năm 2018 đến năm 2021. Theo biên bản làm việc giữa hai bên, tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung của năm 2021 và từ năm 2018 đến năm 2020 với số tiền lần lượt là 2.778.992.292 đồng và 8.591.518.067 đồng. Trong việc lập báo cáo tài chính năm 2021, Công ty đã hạch toán vào chi phí số tiền sử dụng đất nộp bổ sung của năm 2021 khoảng 2,7 tỷ đồng và kiến nghị Bộ Quốc phòng không truy thu số tiền sử dụng đất từ năm 2018 đến năm 2020. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính kèm theo Bộ Quốc phòng chưa có ý kiến đồng ý điều chỉnh giảm tiền sử dụng đất từ năm 2018 đến năm 2020. Trong trường hợp Bộ Quốc phòng vẫn truy thu tiền sử dụng đất quốc phòng từ năm 2018 đến năm 2020 thì kết quả kinh doanh của Công ty có thể giảm số tiền khoảng 8,591 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 32 tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 56-21/BC-TC/VAE ngày 02/03/2021, Kiểm toán viên trình bày ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.956.113.112	356.691.280.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	97.299.243.376	44.359.080.786
1. Tiền	111		74.299.243.376	22.359.080.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	22.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.325.433.320	121.819.457.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.650.372.734	107.583.294.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.260.458.427	2.515.271.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.137.847.805	12.791.461.249
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.723.245.646)	(1.070.569.223)
III. Hàng tồn kho	140	9	192.225.986.980	190.450.695.083
1. Hàng tồn kho	141		198.751.862.802	197.321.374.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.525.875.822)	(6.870.679.832)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.449.436	62.046.860
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	105.449.436	62.046.860
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.174.782.886	131.604.173.493
I. Tài sản cố định	220		114.253.527.600	119.638.693.791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	113.976.502.600	119.539.468.791
- Nguyên giá	222		242.736.090.484	255.420.026.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.759.587.884)	(135.880.557.286)
2. Tài sản cố định vô hình	227		277.025.000	99.225.000
- Nguyên giá	228		393.482.600	183.482.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.457.600)	(84.257.600)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		808.290.909	672.559.925
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	808.290.909	672.559.925
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.572.570.000	10.572.570.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	10.572.570.000	10.572.570.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		540.394.377	720.349.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		540.394.377	720.349.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		528.130.895.998	488.295.453.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		289.745.705.674	246.078.511.317
I. Nợ ngắn hạn	310		289.745.705.674	246.078.511.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	112.114.630.565	90.690.167.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	44.517.433.279	7.914.265.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.895.312.897	16.868.260.746
4. Phải trả người lao động	314		14.382.970.856	25.534.233.761
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.325.995.962	513.492.171
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		280.000.000	773.958.967
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	100.112.815.804	99.131.696.816
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	552.619.624
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.778.992.292	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.337.554.019	4.099.816.061
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.385.190.324	242.216.942.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	238.057.190.324	242.222.852.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.033.001.086	112.400.892.936
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.024.189.238	61.821.959.664
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		23.666.232.496	25.714.932.496
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.357.956.742	36.107.027.168
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		328.000.000	(5.910.000)
1. Nguồn kinh phí	431		328.000.000	(5.910.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		528.130.895.998	488.295.453.917

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Người lập



Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	650.148.136.248	728.582.496.415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	1.450.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	650.148.136.248	728.581.046.415
4. Giá vốn hàng bán	11	21	578.731.775.257	648.984.925.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.416.360.991	79.596.121.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.638.558.828	9.381.676.739
7. Chi phí tài chính	22	23	406.023.529	924.890.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.750.944.770	5.218.939.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	33.817.431.627	32.226.921.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.080.519.893	50.607.046.055
11. Thu nhập khác	31	25	1.844.875.093	95.840.824
12. Chi phí khác	32		175.399.058	119.809.744
13. Lợi nhuận khác	40		1.669.476.035	(23.968.920)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.749.995.928	50.583.077.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.140.739.186	8.476.049.967
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.609.256.742	42.107.027.168
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.134	4.058

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình



 Nguyễn Thế Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	733.537.709.949	694.327.806.589
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(463.999.111.460)	(502.531.470.645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(134.023.842.663)	(152.502.329.345)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.205.507.235)	(8.592.694.705)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	118.447.017.652	21.450.317.279
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(175.849.587.907)	(47.871.878.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.906.678.336	4.279.750.731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.580.133.081)	(5.442.645.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.948.181.818	9.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.090.754.793	8.726.296.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.458.803.530	3.292.741.725
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	36.965.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(45.686.758.876)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.428.000.000)	(14.960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.428.000.000)	(23.681.758.876)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	52.937.481.866	(16.109.266.420)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.359.080.786	60.513.753.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2.680.724	(45.406.231)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	97.299.243.376	44.359.080.786

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Người lập



Đặng Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thế Anh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần theo Quyết định số 1357/QĐ-BQP ngày 01/07/2005 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300517896, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 68.000.000.000 đồng tương ứng với 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng; cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán upcom.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.098 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục;
- May trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi sách các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê.

1.2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3. Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Hà Nội	Số 18C phố Cửa Đông, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	Số 11 Trường Chinh, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
3	Xí nghiệp 1	Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp 3	Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp 5	Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
6	Xí nghiệp 7	Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
7	Xí nghiệp thương mại	Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
8	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần 32 bán hàng hóa cho các chi nhánh của Công ty tại Đắk Lắk và Hà Nội ghi nhận công nợ phải thu nội bộ (tài khoản 136)

Công ty ghi nhận các khoản nợ phải trả vào tài khoản 336 (phải trả nội bộ) đối với công nợ của các Xi nghiệp trực thuộc, cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các chi nhánh tại Đắk Lắk và Hà Nội.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định được áp dụng như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

4.9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về lãi tiền vay phải trả và số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	27.168.598	63.855.865
Tiền gửi ngân hàng	74.272.074.778	22.295.224.921
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	97.299.243.376	44.359.080.786

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan		
Cục Quân nhu - Bộ Quốc Phòng	10.405.800.950	53.337.891.737
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28 - CN Cần Thơ	111.245.600	57.728.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	426.872.950	208.285.450
Xưởng may Cục Hậu cần Quân khu 9	336.465.350	-
Xưởng may Cục Hậu cần Quân khu 5	54.096.000	-
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	47.076.150	51.516.100
Phải thu của khách hàng khác		
D Jacobsons & Sons LTD,	33.476.735.151	28.199.250.024
Văn phòng Tòa án nhân dân Tối cao	11.319.703.000	5.313.423.000
Nhà máy giày Quân đội Than Va	11.834.466.466	-
Các đối tượng khác	19.637.911.117	20.415.199.734
Cộng	87.650.372.734	107.583.294.045

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	396.299.843	-	316.060.496	-
Phải thu khác	1.096.393.928	-	988.124.638	-
Bộ tư lệnh Quân đoàn 4	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Nayoka Việt Nam	-	-	218.681.818	-
Lãi dự thu	-	-	38.838.356	-
Các đối tượng khác	596.393.928	-	230.604.464	-
Dư nợ BHYT	131.773.895	-	69.479.999	-
Phải thu tiền hàng tại chi nhánh	13.513.380.139	-	11.417.796.116	-
Cộng	15.137.847.805	-	12.791.461.249	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. NỢ XẤU

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Sutumi	Từ 1 - 2 năm	167.179.000	83.589.500	(83.589.500)	Từ 6 tháng - 1 năm	326.734.000	228.713.800	(98.020.200)
	Từ 2- 3 năm	642.821.000	192.846.300	(449.974.700)	Từ 1 - 2 năm	523.266.000	261.633.000	(261.633.000)
	Trên 3 năm	124.300.000	-	(124.300.000)	Từ 2 - 3 năm	124.300.000	37.290.000	(87.010.000)
Cơ sở Nhất Tinh		-	-	-	Từ 6 tháng - 1 năm	300.000.000	210.000.000	(90.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất thương mại giày dép Đồ Ba	Trên 3 năm	158.190.000	-	(158.190.000)	Từ 2 - 3 năm	158.190.000	47.457.000	(110.733.000)
Cơ sở Thống Nhất		-	-	-	Từ 6 tháng - 1 năm	290.181.900	203.127.330	(87.054.570)
Heng Annot - Borey Seng	Từ 6 tháng - 1 năm	974.255.025	681.978.517	(292.276.508)		-	-	-
	Từ 1 - 2 năm	436.992.468	218.496.234	(218.496.234)		-	-	-
Công ty TNHH Ngôi Nhà Giày	Từ 6 tháng - 1 năm	306.617.295	214.632.106	(91.985.189)		-	-	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu sản xuất và thương mại Pháp Thành	Từ 2- 3 năm	382.205.100	191.102.550	(191.102.550)		-	-	-
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng - 2 năm	217.581.787	104.250.822	(113.330.965)	Từ 6 tháng - 1 năm	729.740.507	393.622.054	(336.118.453)
Cộng		3.410.141.675	1.686.896.029	(1.723.245.646)		2.452.412.407	1.381.843.184	(1.070.569.223)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.681.023.239	(5.372.535.964)	47.201.759.664	(5.473.208.392)
Công cụ, dụng cụ	67.852.203	-	57.768.724	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.021.997.387	-	40.070.379.970	-
Thành phẩm	84.980.734.973	(1.153.339.858)	109.991.211.557	(1.397.471.440)
Hàng hoá	255.000	-	255.000	-
Cộng	198.751.862.802	(6.525.875.822)	197.321.374.915	(6.870.679.832)

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	308.290.909	172.559.925
Dự án xây dựng Chung cư khu Dĩ An	500.000.000	500.000.000
Cộng	808.290.909	672.559.925

CÔNG TY CỔ PHẦN 32**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Hải Đông	9.497.156.211	9.497.156.211	15.680.205.412	15.680.205.412
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Duy	5.909.954.884	5.909.954.884	10.343.950.684	10.343.950.684
Công ty TNHH Thương mại thể thao Góc Việt	27.882.646.814	27.882.646.814	12.131.133.183	12.131.133.183
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nguyễn Phát	5.758.603.400	5.758.603.400	6.123.635.900	6.123.635.900
Hợp tác xã Cường Thịnh	7.236.396.574	7.236.396.574	7.737.479.108	7.737.479.108
Các đối tượng khác	55.829.872.682	55.829.872.682	38.673.763.574	38.673.763.574
Cộng	112.114.630.565	112.114.630.565	90.690.167.861	90.690.167.861

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Thuế giá trị gia tăng	5.374.780.416	3.910.889.941	6.928.446.646	2.357.223.711			
Thuế xuất, nhập khẩu	(62.046.860)	-	43.402.576	(105.449.436)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.602.857.235	7.140.739.186	11.205.507.235	1.538.089.186				
Thuế thu nhập cá nhân	-	905.800.581	905.800.581	-				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.890.623.095	4.851.101.372	10.741.724.467	-				
Thuế nhà thầu	-	158.714.214	158.714.214	-				
Các khoản thuế khác	-	11.456.768	11.456.768	-				
Cộng	16.806.213.886	16.978.702.062	29.995.052.487	3.789.863.461				

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

105.449.436
3.895.312.897

CÔNG TY CỔ PHẦN 32**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Cục Trang bị và Kho vận - Bộ Công An	32.192.500.000	-
Các đối tượng khác	12.324.933.279	7.914.265.310
Cộng	<u>44.517.433.279</u>	<u>7.914.265.310</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trích trước tiền điện, nước	556.429.904	443.492.171
Chi phí phải trả khác	769.566.058	70.000.000
Cộng	<u>1.325.995.962</u>	<u>513.492.171</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.835.924.293	6.144.972.919
Bảo hiểm xã hội	1.845.125.065	1.561.968.941
Bảo hiểm thất nghiệp	324.347.661	315.550.760
Cổ tức phải trả	3.332.000.000	-
Các khoản đặt cọc	5.268.676.955	5.088.676.955
<i>Trường THPT Dân lập Hồng Hà</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH TMDV Du Miên</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần đầu tư Cái Mép</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
Các khoản đặt cọc khác	1.268.676.955	1.088.676.955
Phải trả khác cho các đơn vị trực thuộc	79.798.269.269	81.329.221.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.708.472.561	4.691.305.915
Cộng	<u>100.112.815.804</u>	<u>99.131.696.816</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN 32**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	68.000.000.000	95.985.605.867	59.630.342.595	223.615.948.462				
Lãi trong năm	-	-	42.107.027.168	42.107.027.168				
Chia cổ tức	-	-	(14.960.000.000)	(14.960.000.000)				
Trích lập các quỹ	-	16.415.287.069	(22.950.410.099)	(6.535.123.030)				
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(5.000.000)	(5.000.000)				
Chi hỗ trợ cấp trên	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)				
Tại ngày 31/12/2020	68.000.000.000	112.400.892.936	61.821.959.664	242.222.852.600				
Lãi trong năm	-	-	34.609.256.742	34.609.256.742				
Phân phối lợi nhuận 2020 (*)	-	12.632.108.150	(38.107.027.168)	(25.474.919.018)				
Tạm phân phối lợi nhuận 2021 (**)	-	-	(13.300.000.000)	(13.300.000.000)				
Tại ngày 31/12/2021	68.000.000.000	125.033.001.086	45.024.189.238	238.057.190.324				

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông năm 2021 số 331-NQ/ĐHĐCĐ ngày 21/05/2021, cụ thể như sau: chia cổ tức: 14.960.000.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển: 12.632.108.150 đồng và trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 14.514.919.018 đồng (năm 2020 đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 4.000.000.000 đồng).

(**) Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 787/NQHĐQT ngày 03/12/2021 của Hội đồng quản trị theo đó tạm chia cổ tức với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền là 6.800.000.000 đồng và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 6.500.000.000 đồng theo Nghị quyết số 668/NQHĐQT ngày 21/10/2021 và Nghị quyết số 862/NQ-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng quản trị.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng cục Hậu Cần	34.680.000.000	51,00%	34.680.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.320.000.000	49,00%	33.320.000.000	49,00%
Cộng	68.000.000.000	100,0%	68.000.000.000	100,0%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.760.000.000	14.960.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	518.241,94	745.044,49

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	650.148.136.248	728.582.496.415
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	637.310.298.883	712.021.383.625
Doanh thu gia công	12.837.837.365	16.561.112.790
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.450.000
Hàng bán bị trả lại	-	1.450.000
Cộng	650.148.136.248	728.581.046.415

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cục Quân nhu - Bộ Quốc Phòng	178.666.852.417	246.354.390.627
Công ty Cổ phần 26	3.266.052.136	710.775.909
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ	731.433.274	517.869.500
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	1.616.658.406	2.044.044.133
Xưởng May Cục Hậu cần Quân khu 9	1.602.681.363	1.974.967.409
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 5	270.971.818	-
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	508.129.273	610.823.090
Cộng	186.662.778.687	252.212.870.668

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	579.076.579.267	650.195.196.356
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(344.804.010)	(1.210.270.958)
Cộng	578.731.775.257	648.984.925.398

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	800.954.793	804.808.710
Lãi hợp tác kinh doanh	6.289.800.000	8.219.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	547.804.035	316.542.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.875.710
Cộng	7.638.558.828	9.381.676.739

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.649.029	5.810.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255.374.500	135.385.137
Chi phí tài chính khác	-	783.694.339
Cộng	406.023.529	924.890.156

CÔNG TY CỔ PHẦN 32**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.817.431.627	32.226.921.969
Chi phí nhân viên quản lý	16.307.484.243	16.716.141.686
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	284.496.552	511.147.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.337.634.391	2.093.828.144
Thuế, phí và lệ phí	5.283.631.909	3.055.430.421
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	652.676.423	561.100.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	8.951.508.109	9.289.273.825
Chi phí bán hàng	4.750.944.770	5.218.939.576
Chi phí vật liệu, bao bì	121.089.238	1.309.424.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.243.500	2.488.280.570
Chi phí khác bằng tiền	2.829.612.032	1.421.234.689
Cộng	38.568.376.397	37.445.861.545

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.831.818.182	95.454.544
Thu nhập khác	13.056.911	386.280
Cộng	1.844.875.093	95.840.824

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.402.097.113	353.410.078.462
Chi phí nhân công	137.603.338.379	172.047.828.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.385.616.215	9.401.831.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.001.020.375	21.321.386.867
Chi phí khác bằng tiền	8.940.461.970	13.894.638.317
Cộng	510.332.534.052	570.075.763.596

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41.749.995.928	50.583.077.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.289.800.000	8.219.450.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6.289.800.000	8.219.450.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	16.622.700
Thu nhập chịu thuế	35.460.195.928	42.380.249.835
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	7.092.039.186	8.476.049.967
Bổ sung thuế TNDN năm trước	48.700.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.140.739.186	8.476.049.967

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.609.256.742	42.107.027.168
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.500.000.000)	(14.514.919.018)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.109.256.742	27.592.108.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.134	4.058

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được loại trừ số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Số liệu cuối cùng có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.299.243.376	44.359.080.786
Phải thu của khách hàng	87.650.372.734	107.583.294.045
Các khoản đầu tư tài chính	10.572.570.000	10.572.570.000
Phải thu khác	1.228.167.823	1.057.604.637
Cộng	196.750.353.933	163.572.549.468
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	112.114.630.565	90.690.167.861
Chi phí phải trả	1.325.995.962	513.492.171
Phải trả khác	20.314.546.535	17.802.475.490
Vay và nợ thuê tài chính	-	552.619.624
Cộng	133.755.173.062	109.558.755.146
Trừ đi các khoản dự phòng	(1.723.245.646)	(1.070.569.223)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban điều hành lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban điều hành xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban điều hành nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại ngày 31/12/2021		
Phải trả người bán	90.690.167.861	-
Chi phí phải trả	513.492.171	-
Phải trả khác	17.802.475.490	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	<u>109.006.135.522</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	112.114.630.565	-
Chi phí phải trả	1.325.995.962	-
Phải trả khác	20.314.546.535	-
Vay và nợ thuê tài chính	552.619.624	-
Cộng	<u>134.307.792.686</u>	<u>-</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Cục Quân nhu - Bộ Quốc Phòng	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV - Tổng cục 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Xưởng May Cục Hậu cần Quân khu 9	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Xưởng May Cục Hậu cần Quân khu 5	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	172.406.000	279.629.818
Chi trả cổ tức		
Tổng cục Hậu Cần	11.097.600.000	7.629.600.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT	807.321.968	810.691.443
Ông Ngô Thành Thắng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	740.107.718	740.698.078
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng giám đốc	617.194.449	525.908.132
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT kiêm kế toán trưởng	588.133.026	586.336.056
Ông Vũ Xuân Tạo	Thành viên HĐQT	60.000.000	138.198.394
Ông Trần Bá Thượng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Cộng		2.872.757.160	2.861.832.103

31. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	821.156.575	999.583.003

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

33. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm 2021 cũng đã bị ảnh hưởng, đặc biệt là trong giai đoạn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Chính phủ. Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh

Trần Thị Bình

Nguyễn Thế Anh